

Bản án số: 227/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18 – 9 – 2020

V/v tranh chấp ly hôn
và chia tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Đặng Hữu Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi tham gia phiên tòa:
Ông Võ Việt Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 222/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn và chia tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 427/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Đ (Nguyễn Văn Đ), sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp C, xã T, huyện Đ1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Kim N, sinh năm 1969; cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hồ Thị Tuyết, sinh năm 1960; cư trú tại: Tổ 6, ấp H, xã H1, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Ông Hồ Văn Kiệt, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp N, xã T1, huyện P, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

3. Ông Huỳnh Việt Bắc, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp C, xã T, huyện Đ1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4. Ông Lâm Ngọc Thần, sinh năm 1959; cư trú tại: Ấp C, xã T, huyện Đ1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5. Bà Lê Kim Lân, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

6. Ông Lê Minh Hòa, sinh năm 1940; cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của ông Nguyễn Minh Đ, thể hiện:*

Ông và bà Lê Kim N kết hôn vào năm 1993, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống, bà N nghi ngờ ông ngoại tình dẫn đến cãi nhau, phát sinh mâu thuẫn, bà N bỏ đi, sau đó về yêu cầu ký đơn ly hôn và sống ly thân khoảng 02 năm nay. Với nguyên nhân trên, ông Đ xác định không thể quay lại chung sống nên yêu cầu xin được ly hôn với bà N.

Quá trình chung sống có 02 người con, gồm: Nguyễn Minh Tr, sinh năm 1993 và Nguyễn Công H, sinh năm 1997, đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Trước đây, ông và bà N đã sang nhượng của ông Lê Minh H (cha của bà N) phần nền nhà kích thước 16m x 25m, tại ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau với giá là 15.000.000 đồng (tương ứng bằng 05 chỉ vàng 24k), hiện phần đất vẫn do ông H đứng tên; trên phần đất ông và bà N xây 02 căn nhà kê cây gỗ địa phương và một số tài sản khác. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cho bà N hưởng và không đặt ra phân chia.

Đối với phần đất do ông đứng tên có nguồn gốc là của bà Huỳnh Thị N1 - đã chết vào năm 2016 (bà N1 là mẹ ruột của ông Đ) để lại cho ông, bà Hồ Thị T và ông Hồ Văn K từ lúc còn làm ruộng, đến năm 1999 bà T, ông K thống nhất để ông đứng tên giấy chứng nhận. Trong phần đất này, cách nay 06 năm đã chuyển nhượng cho ông Huỳnh Việt B 04 công đất trên hậu với giá là 04 lượng vàng 24k (ông B đã lên bờ ranh sử dụng riêng nhưng chưa tách giấy chứng nhận) và cách nay 02 năm cầm cố thêm cho ông B diện tích 02 công bằng 01 lượng vàng 24k. Khi sang nhượng, cầm cố đất cho ông B thì ông và bà N cùng nhận vàng. Đối với phần đất chuyển nhượng và cầm cố, ông đã thỏa thuận xong với ông B và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Quá trình chung sống, ông và bà N có mượn của bà Lê Kim L 03 chỉ vàng 24k, đã trả được 1,5 chỉ và còn nợ lại 1,5 chỉ; nợ phần vàng cố đất của ông B 01 lượng vàng 24k như đã trình bày ở trên và vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB) – chi nhánh Cà Mau số tiền 8.000.000 đồng vào năm 2002, hiện giấy tờ và hợp đồng tín dụng bà N đã đốt không còn. Khi ly hôn, ông đồng ý trả toàn bộ số nợ của bà L, ông B và Ngân hàng; đồng thời hỗ trợ cho bà N số tiền 150.000.000 đồng.

** Theo đơn yêu cầu phản tố, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của bà Lê Kim N, thể hiện:*

Bà thừa nhận về quan hệ hôn nhân, con chung như ông Đ trình bày. Quá trình chung sống bà nghi ngờ ông Đ ngoại tình với người phụ nữ khác nên có làm đơn ly hôn đưa ông Đ ký nhưng không gửi đến Tòa án. Xuất phát từ nguyên nhân trên, bà N xác định không thể hàn gắn chung sống trở lại với ông Đ nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Đ.

Về tài sản chung:

Trước đây, có nhận sang nhượng của ông H phần nền nhà có kích thước 16m x 25m với giá là 03 chỉ vàng 24k, ngoài ra có cho thêm ông H tiền uống trà, cafe; trên phần đất này có cất 02 căn nhà cây gỗ địa phương và một số công trình phụ. Do ông Đ đã giao cho bà hưởng toàn bộ phần tài sản này nên không có ý kiến gì khác.

Vợ chồng có 01 phần đất do ông Đ đứng tên, sau khi trừ phần đã chuyển nhượng cho ông B thì diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế là 20.404,7m², thuộc thửa 88, 89, 90, tờ bản đồ số 04 và phần đường xỏ ngang 2,0m diện tích 167m² tọa lạc ấp C, xã T, huyện Đ, do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận. Phần đất này có nguồn gốc của bà Huỳnh Thị N1 (mẹ chồng) đứng tên, lúc kết hôn với ông Đ thì bà N1 cầm cố cho nhiều người (gồm ông Huỳnh Thanh L, ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn T), khi về chung sống, bà và ông Đ đã chuộc lại (không xác định được thời gian chuộc lại). Sau đó ông Đ trực tiếp đi làm giấy chứng nhận và thế chấp vay tiền tại Ngân hàng hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB) – chi nhánh Cà Mau. Thời gian sau, bà và ông Đ chuyển nhượng 01 phần đất và cầm cố thêm 02 công cho ông Huỳnh Việt B (thời gian chuyển nhượng, cầm cố bà không nhớ nhưng bà và ông Đ cùng nhận vàng). Khi ly hôn, bà yêu cầu phân chia mỗi người hưởng ½ diện tích đất theo đo đạc và xin nhận phần đất trên hậu.

Về nợ người khác như ông Đ trình bày; khi ly hôn, yêu cầu ông Đ trả cho bà Lên 1,5 chỉ vàng 24k. Số nợ còn lại bà sẽ cùng ông Đ mỗi người trả ½.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của bà Hồ Thị T và ông Hồ Văn K, thể hiện:* Phần đất bà N yêu cầu phân chia không phải là tài sản của ông Đ, bà N mà là tài sản của bà Huỳnh Thị N1 (mẹ ruột của bà T, ông K) để lại cho bà T, ông K và ông Đ, mỗi người 1/3 nhưng thỏa thuận để ông Đ đứng tên giấy chứng nhận và sử dụng lấy thu nhập nuôi dưỡng bà N1. Khi Tòa án giải quyết vụ án ly hôn này, đối với phần đất ông Đ được hưởng thì giữa ông Đ và bà N giải quyết với nhau, bà T và ông K không có ý kiến; đối với phần đất của bà T, ông K được hưởng yêu cầu giữ nguyên cho ông Đ tiếp tục sử dụng và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

** Theo đơn yêu cầu độc lập và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của bà Lê Kim L, thể hiện:* Trước đây, ông Đ, bà N mượn 03 chỉ vàng 24k, sau đó đã thỏa thuận mỗi người trả 1,5 chỉ, bà N đã trả còn ông Đ chưa thực hiện. Do vậy, bà L yêu cầu ông Đ trả lại 1,5 chỉ vàng 24k.

** Theo đơn yêu cầu và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của ông Huỳnh Việt B, thể hiện:* Vào năm 2012, ông B có sang nhượng của ông Đ, bà N phần đất 04 công tằm lớn với giá là 04 lượng vàng 24k, ông đã lên bờ ranh sử dụng riêng nhưng chưa tách giấy chứng nhận. Đến năm 2018, ông Đ, bà N cầm cố thêm 02 công bằng 01 lượng vàng 24k, thời hạn đến tháng 5/2020 nếu không chuộc lại thì sẽ làm thủ tục sang nhượng. Tuy nhiên, do đã thỏa thuận việc tách giấy chứng nhận phần đất sang và nghĩa vụ trả vàng cố đất nên ông B không yêu cầu gì trong vụ án này.

** Tại đơn xin từ chối tham gia giải quyết vụ án của ông Lê Minh H, thể hiện:* Do con gái (bà N) lấy chồng không có đất thổ cư nên đã cho 01 nền nhà và bà N, ông Đ có đưa cho ông một số tiền để uống trà.

** Tại đơn xin từ chối tham gia giải quyết vụ án của ông Lâm Ngọc T, thể hiện:* Ông không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án nên xin từ chối tham gia tố tụng cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị gì và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 9 và 43 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận việc đồng ý ly hôn giữa ông Nguyễn Minh Đ và bà Lê Kim N.

2. Về tài sản:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc phân chia diện tích đất 26.100m² theo giấy chứng nhận do ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc không phân chia diện tích đất theo yêu cầu của bà N.

- Công nhận việc thỏa thuận giao diện tích đất kích thước 16m x 25m, 02 căn nhà và các tài sản khác cho bà N tiếp tục sử dụng.

- Công nhận sự tự nguyện hỗ trợ của ông Đ cho bà N số tiền 150.000.000 đồng.

3. Về nợ: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Kim L. Buộc ông Đ trả cho bà L 1,5 chỉ vàng 24k.

4. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB) – Chi nhánh Cà Mau: Mặc dù đã được tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng Ngân hàng không thực hiện việc khởi kiện nên Tòa án không đưa vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Bà Lê Kim L, ông Huỳnh Việt B, ông Lê Minh H và ông Lâm Ngọc T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Minh Đ và bà Lê Kim N kết hôn vào năm 1993 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống, bà N nghi ngờ ông Đ ngoại tình nên phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân với nhau. Từ nguyên nhân trên, các đương sự xác định không thể quay lại chung sống nên đồng ý ly hôn với nhau.

Xét thấy, việc các đương sự đã tự nguyện ly hôn và không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Đã trưởng thành, không bị hạn chế N lực hành vi dân sự nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản:

[5.1] Đối với phần đất của ông Lê Minh H kích thước 16mx25m do ông H đứng tên quyền sử dụng, ông Đ, bà N đã cất nhà và các công trình phụ trên đất. Khi ly hôn, các đương sự thỏa thuận giao cho bà N hưởng toàn bộ, ông H không yêu cầu gì khác nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp đối với tài sản này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5.2] Đối với phần đất chuyển nhượng cho ông Huỳnh Việt B theo đo đạc diện tích 3.865,9m², đã lên bờ ranh sử dụng riêng. Các đương sự tự thỏa thuận việc tách giấy chứng nhận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5.3] Đối với phần đất còn lại theo đo đạc thực tế có diện tích 20.404,7m², thuộc thửa 88, 89, 90, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp C, xã T, huyện Đ, do ông Đ đứng tên và phần đường xỏ ngang 02m diện tích 167m² từ kinh Nông Trường vào phần đất của ông Đ, bà N (theo các đương sự xác định là của ông Lâm Ngọc Thần), các bên thống nhất giá trị là 38.500 đồng/m², không yêu cầu định giá, đối với công xỏ đã hư không đặt ra việc phân chia.

Theo bà N xác định đây là tài sản chung của bà và ông Đ bởi các lý do: Trước khi kết hôn với ông Đ, phần đất do bà Huỳnh Thị N1 đứng tên nhưng bà N1 đã cầm cố cho nhiều người; sau đó, bà và ông Đ chuộc lại, ông Đ đã làm giấy chứng nhận và thế chấp vay tiền tại Ngân hàng. Thời gian sau, đã chuyển nhượng 01 phần đất (không xác định được diện tích đất) và cầm cố thêm 02 công cho ông Huỳnh Việt B; do vậy, bà N yêu cầu phân chia mỗi người hưởng ½ diện tích này và xin nhận phần đất trên hậu. Ông Đ thừa nhận có thể chấp giấy chứng nhận để

vay tiền ngân hàng, có chuyển nhượng và cầm cố phần đất cho ông Bắc lấy tiền, vàng để sử dụng trong sinh hoạt của gia đình; phần đất mặc dù do ông đứng tên quyền sử dụng nhưng là phần đất của bà N1 để lại cho ông, bà Tuyết và ông Kiệt đồng sở hữu không phải là tài sản chung của ông và bà N nên không đồng ý phân chia theo yêu cầu của bà N.

Xét yêu cầu của các đương sự, thấy rằng:

Tại văn bản số 199/CNVPĐKĐĐ- ĐĐ ngày 07/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi xác định: Do thời điểm trước đây điều kiện về kho lưu trữ chưa đảm bảo, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ theo quyết định số 162, ngày 08/4/1999 đã bị môi mọt nên Chi nhánh không có hồ sơ cung cấp cho Tòa án. Chi nhánh văn phòng chỉ phô tô cung cấp sổ mục kê, sổ cấp giấy tại phần đất thể hiện: Phần đất do ông Đ đứng tên diện tích 26.100m² số giấy chứng nhận N 678034 có nguồn gốc nhận thừa kế của bà Huỳnh Thị N1.

Theo xác nhận của ông Huỳnh Thanh L, thể hiện: Ông L nhận cầm cố khoảng 09 công đất tầm lớn, mỗi công khoảng 06 – 07 phân vàng 24k (không nhớ chính xác), đến năm 1996 gia đình ông Đ đã chuộc lại; xác nhận của ông Nguyễn Văn T, thể hiện: Ông T nhận cầm cố 05 công đất tầm lớn, với số vàng là 2,5 chỉ vàng 24k, đến năm 1995 vợ, chồng ông Đ chuộc lại; xác nhận của ông Nguyễn Văn V, thể hiện: Ông V nhận cầm cố 03 công đất tầm lớn, với số vàng là 02 chỉ vàng 24k, đến năm 1995 thì vợ, chồng ông Đ đã chuộc lại.

Theo các xác nhận này, đối chiếu với tài liệu liên quan đến phần đất thì thời điểm cầm cố và chuộc lại thì phần đất chưa thuộc quyền sở hữu ông Đ. Đến năm 1999 thì ông Đ làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận đối với phần đất từ việc nhận thừa kế của bà N1; quá trình sử dụng, ông Đ thế chấp giấy chứng nhận để vay tiền, cầm cố, sang nhượng cho ông B để lấy tiền, vàng sử dụng vào nhu cầu của gia đình nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc ông Đ đã nhập phần đất này vào tài sản chung của ông và bà N.

Mặc dù ông Đ không thừa nhận, nhưng ngoài lời trình bày của mình thì bà N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh đây là tài sản chung của bà N và ông Đ nên việc bà N yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất theo đo đạc thực tế là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[5.4] Đối với phần đất do ông Đ đứng tên, giữa ông Đ, bà T và ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5.5] Đối với phần đường xỏ ngang 2,0m, diện tích 167m²: Theo các đương sự xác định là của ông Lâm Ngọc T cho làm đường xỏ, ông T không yêu cầu gì đối với đường xỏ này nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Đ đồng ý hỗ trợ cho bà N số tiền 150.000.000 đồng. Xét thấy, khi về chung sống với ông Đ, bà N có công sức

cùng giữ gìn, quản lý, sử dụng phần đất tạo thu nhập trong gia đình. Từ nguồn thu nhập này, ông Đ đã nhận chuyển nhượng phần đất của ông Lê Minh H đã xây cất nhà cây gỗ địa phương, ông Đ tự nguyện giao cho bà N hưởng toàn bộ nên việc ông Đ tự nguyện hỗ trợ số tiền trên đã bù đắp công sức tương ứng của bà N, phù hợp với thực tế và không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về nợ người khác:

[7.1] Đối với số nợ 1,5 chỉ vàng 24k còn lại của bà Lê Kim L: Quá trình giải quyết các đương sự đã thống nhất ông Đ trả số vàng này. Việc thỏa thuận trả nợ giữa các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

[7.2] Quá trình giải quyết ông Đ tự nguyện thanh toán các khoản nợ của ông Huỳnh Việt B và Ngân hàng hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB) – chi nhánh Cà Mau. Ông B và Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu trả nợ nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu phân chia phần đất của bà N không được chấp nhận nên bà N phải chịu chi phí này theo khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Chi phí định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, bà N yêu cầu định giá tài sản để phân chia theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các đương sự đã thỏa thuận xong về mức giá và không yêu cầu định giá nên hoàn trả lại cho bà N số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng, bà N đã nhận lại xong nên không đặt ra xem xét.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000 đồng và án phí dân sự là 300.000 đồng; bà N yêu cầu chia tài sản chung nhưng Tòa án xác định không phải của bà N và ông Đ nên phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 30, Điều 43 và Điều 46 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều 463 và 466 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ. Cho ông Đ được ly hôn với bà Lê Kim N.

2. Về tài sản:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà N về phân chia $\frac{1}{2}$ phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 20.404,7m², thuộc thửa 88, 89, 90, tờ bản đồ số 04 do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận và phần đường xỏ ngang 2,0m diện tích 167m² tọa lạc ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ hỗ trợ cho bà N số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Ông Đ có nghĩa vụ nộp số tiền trên tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để giao lại cho bà N.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Kim L. Buộc ông Đ trả cho bà L 1,5 chỉ vàng 24k (một phẩy năm chỉ vàng 24k).

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bà N phải chịu 6.984.000 đồng (sáu triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng) (bà N đã thanh toán xong).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình: Ông Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Đối trừ số tiền án phí ông Đ đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010590 ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (ông Đ đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ và bà N mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Bà N đã nộp tạm ứng số tiền 10.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010690 ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, sau khi đối trừ thì bà N được nhận lại 9.700.000 đồng (chín triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Bà L không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010938 ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- UBND xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn